TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **51**/2017/DS-ST
Ngày 7-9-2017
v/v: Đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Lê Hoàng Phúc;

2.Bà Lê Thị Kiều Hương;

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận *tham gia phiên tòa*: Ông Hoàng Thái Thoại- Kiểm sát viên

Ngày 7 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2017/TLST- DS, ngày 2/6/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2017/QĐST-DS ngày 31/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2017/QĐST-DS, ngày 22/8/2017; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Phùng Thị Kim Th**, sinh năm 1961. Có mặt.

Trú tại: Số 113 THĐ, khu phố 9, thị trấn DT, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn*: Ông **Phan Đình Tr**, sinh năm 1965 và bà **Lê Thị T**, sinh 1966. Vắng mặt.

Trú tại: Số 223 LL, khu phố 7, thị trấn DT, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1957.

Trú tại: Số 113 THĐ, khu phố 9, thị trấn DT, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

-Người đại diện theo ủy quyền cho ông Trần Văn N là bà Phùng Thị Kim Th (vợ ông N)- theo giấy ủy quyền lập ngày 28/6/2017.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/5/2017, bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phùng Thị Kim Th đồng thời là người đại diện cho ông Trần Văn N trình bày cùng với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Vào ngày 27/11/2013, bà Phùng Thị Kim Th cho vợ chồng ông Phan Đình Tr và bà Lê Thị T vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích cho ông Tr, bà T vay tiền là để làm kinh tế kinh doanh may mặc (gia đình ông Tr có xưởng may quần áo học sinh). Khi vay ông Tr, bà T có viết giấy giấy mượn tiền, cả ông Tr và bà T đều ký tên vào giấy này. Sau khi vay, ông Tr bà T có trả lãi được khoảng thời gian, cụ thể là thời gian trả lãi, số tiền trả lãi thì bà Th không nhớ rõ. Khoảng 3 năm nay ông Tr, bà T không chịu trả gốc và lãi cho bà Th, mặc dù bà Th đi đòi nhiều lần.

Nay bà Th yêu cầu ông Tr, bà T phải trả cho vợ chồng bà số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc, còn tiền lãi bà Th không yêu cầu.

Chứng cứ do bà Th đưa ra đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án giấy mượn tiền, trong giấy này có nội dung: Ông Tr, bà T vay của bà Th số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng tính từ ngày 27/11/2013.

Tại đơn gửi cho Tòa án nhân dân huyện Đ, đề ngày 21/8/2017 của bị đơn ông Phan Đình Tr, thể hiện: Trước đây ông Tr có mượn của bà Th số tiền là 150.000.000 đồng, ông Tr đã trả lãi được 2 năm, với lãi suất 3%/tháng, sau này ông Tr viết lại giấy cho bà Th.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 7/7/2017 bị đơn Lê Thị T trình bày: Bà T đều nhận được các văn bản tố tụng (thông báo) của Tòa án nhân dân

huyện Đức Linh. Nhưng bà T không có liên quan, vì việc vay tiền là giữa bà Th và ông Tr (chồng bà T), thực tế vay như thế nào bà T không biết. Bà T chỉ biết ông Tr có nợ bà Th 150.000.000 đồng, vì ông Tr có bắt bà T ký vào giấy nợ, nhưng bà T không có nhận khoản tiền nào từ bà Th.

Bà T đồng ý trả số tiền 150.000.000 đồng cho bà Th, nhưng ông Tr cũng phải chịu chung trách nhiệm này cùng bà T, vì ông Tr vay tiền này về làm ăn.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn không tham gia, nên không tiến hành hòa giải được.

Những tình tiết trong vụ án mà các bên đã thống nhất: Ông Tr và bà T có vay của bà Th số tiền 150.000.000 đồng.

Ý kiền của đại diện Viện kiểm sát:

-Phần thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật khi tiến hành xét xử vụ án. Đối với đương sự thì nguyên đơn người có quyền, nghĩa vụ liên quan tuân thủ đúng pháp luật. Bị đơn không chấp hành theo các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng.

-Phần nội dung: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp. Qua kết quả xét hỏi tại phiên tòa, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện năm 2013 bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 150.000.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên đến nay bị vẫn chưa trả nợ cho nguyên đơn. Do vậy đề nghị áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bị đơn đều vắng

mặt không có lý do, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Ngày 27/11/2013 hai bên xác lập hợp đồng vay tài sản, thời hạn vay 12 tháng. Do đó ngày 26/5/2017 nguyên đơn khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã hết, nên xác định đây là tranh chấp đòi lại tài sản. Đối với việc xác định pháp luật áp dụng trong quan hệ này là Bộ luật dân sự năm 2005, vì quan hệ dân sự này xác lập trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn phải trả số tiền vay 150.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận; bởi lẽ: Bà Lê Thị T (vợ ông Phan Đình Tr) thừa nhận ông Tr có vay của bà Th số tiền 150.000.000 đồng, bà T có ký vào giấy mượn tiền từ bà Th, ngoài ra bà T đồng ý cùng ông Tr trả số tiền này cho bà Th, vì tiền này ông Tr vay để làm ăn trong gia đình. Căn cứ vào chứng cứ do bà Th cung cấp: Giấy mượn tiền, trong giấy này có thể hiện nội dung: Ông Tr, bà T vay của bà Th số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, tính từ ngày 27/11/2013. Như vậy, tính đến ngày 28/11/2015 thì thời hiệu khởi kiện của bà Th đã hết. Ngày 26/5/2017, bà Th mới gửi đơn khởi kiện để yêu cầu ông Tr bà T trả nợ vay. Nên áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 281, Điều 290, điều 302, Điều 308, 471 Bộ luật dân sự năm 2005, để buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại tài sản cho vợ chồng bà Th là căn cứ.

Việc thỏa thuận lãi suất 3%/tháng là trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Th khai là ông Tr, bà T có trả lãi cho bà một thời gian, nhưng cụ thể bao lâu, số tiền là bao nhiêu thì bà Th không nhớ được. Tuy ông Tr trình bày có trả lãi cho bà Th được 02 năm, nhưng ông Tr cũng không nêu ra là cụ thể vào năm nào, cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho việc ông Tr, bà T đã trả tiền lãi cho bà Th do đó, không có căn cứ để tính số tiền lãi, thời gian trả lãi là bao nhiêu để cấn trừ tiền lãi trả vượt mức quy định của pháp luật vào số tiền gốc.

Theo bà T khai là: Tiền ông Tr vay của bà Th để làm ăn trong gia đình, nhưng bà không biết gì là không có căn cứ. Bởi chính bà T ký vào giấy mượn tiền ngày 27/11/2013, nên bà đã biết được việc vay tiền của chồng bà. Do vậy buộc vợ chồng ông Tr, bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà Th và ông N là đúng quy định tại Điều 37 luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nếu ông Tr bà T chậm trả thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 280, 290, khoản 1 Điều 302, khoản 1 Điều 308, Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Phan Đình Tr và bà Lê Thị T phải trả cho bà Phùng Thị Kim Th và ông Trần Văn N số tiền: 150.000.000 đồng (một trăm năm chục triệu đồng).

Kể từ ngày bà Th và ông N có đơn yêu cầu thi hành án, ông Tr và bà T phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng thời gian và số tiền chậm thanh toán.

2. Về án phí: Ông phan đình Tr và bà Lê Thị T phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phùng Thị Kim Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013028 ngày 02/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 7/9/2017; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./-

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái